A.12

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ NỘI VỤ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 850/TTr-SNV	*An Giang, ngày 30 tháng 5 năm 2018*

TỜ TRÌNH

Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện Công văn số 1747/VPUBND-TH ngày 18/4/2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW;

Sở Nội vụ đã dự thảo báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký báo cáo gửi Bộ Nội vụ *(có dự thảo báo cáo kèm theo)./.*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu : VT, TCBC&TCPCP Gig.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NỘI VỤ
TỈNH AN GIANG

Lê Kim Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-UBND	*An Giang, ngày tháng năm 2018*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII

Thực hiện Công văn số 1502/BNV-TCBC ngày 11/4/2018 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xin báo cáo như sau:

I. SỐ LIỆU THỐNG KÊ

1. Số liệu thống kê biên chế công chức, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ và dự kiến sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức, hành chính theo phụ lục Ib đính kèm.

2. Số lượng người làm việc (biên chế sự nghiệp), hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP, hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ và dự kiến sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo phụ lục IIb đính kèm.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG NHIỆM VỤ ĐÃ LÀM ĐƯỢC, CHƯA LÀM ĐƯỢC SO TIẾN ĐỘ ĐỀ RA

1. Mặt đạt được

- Căn cứ Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khoá XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Tỉnh ủy An Giang đã ban hành Kế hoạch số 37-KH/TU ngày 28/11/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII.

- Tổ chức tuyên truyền cho cán bộ trong toàn hệ thống chính trị, chỉ đạo cấp ủy - chính quyền các cấp thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 18,19-NQ/TW của Đảng, thể hiện sau khi học tập Nghị quyết từng đảng viên, chi bộ phải xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII; phân công các cơ quan xây dựng dự thảo Chương trình hành động và Đề án thực hiện Nghị quyết số 18,19-NQ/TW, cụ thể: Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, tham mưu xây dựng Chương trình hành động và Đề án thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, tham mưu xây dựng Chương trình hành động và Đề án thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Kết quả: Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 19/4/2018 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Đề án của Tỉnh ủy cơ bản đã hoàn chỉnh để thông qua Ban Chấp hành Đảng bộ trình Bộ Chính trị phê duyệt.

Theo mục tiêu cụ thể và lộ trình của Chương trình hành động và Đề án cơ bản hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó (đến nay đã giảm biên chế: công chức giảm 135; viên chức giảm 3.772; đã rà soát, sắp xếp giảm được 121 đơn vị sự nghiệp công lập; Có 93/156 xã, phường, thị trấn thực hiện bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã... Riêng đối với các cơ quan bên trong của cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ giảm được 29 phòng và 6 chi cục trực thuộc Sở, Ban Ngành; giảm 31 phòng trực thuộc Chi cục và giảm 11 phòng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đến năm 2020, tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, thí điểm thực hiện mô hình chính quyền nông thôn, đô thị, các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và khóm, ấp cơ bản đạt tiêu chuẩn quy định; Đối với Chương trình hành động và Đề án của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, Tỉnh đang hoàn chỉnh để thông qua Ban Chấp hành Đảng bộ trước khi ban hành).

2. Những mặt chưa được

- Một số đơn vị, tổ chức chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng trong việc cải cách tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn gắn với tinh giản biên chế; chưa có giải pháp đồng bộ, quyết liệt, sáng tạo để thực hiện nghiêm túc, hiệu quả.

- Hiện nay về cơ sở pháp lý của Bộ, ngành, Trung ương về quy định tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện chưa được ban hành chính thức gây phần nào lúng túng trong việc rà soát, sắp xếp lại các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện.

- Về chế độ chính sách: Chưa có cơ chế, chính sách phù hợp để khuyến khích sắp xếp bộ máy, giảm đầu mối, tinh giản biên chế;

- Về tư tưởng cán bộ, công chức: Một số cán bộ công chức cũng chưa được an tâm, tự nguyện xin thôi việc, nhất là các đối tượng nghỉ trước tuổi, lo lắng sau khi nghỉ không có công ăn việc làm.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Chính phủ

- Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 18,19-NQ/TW, Chính phủ cần phân công bộ phận theo dõi để địa phương thuận lợi trong việc trao đổi, xin ý kiến tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Tổ chức sơ, tổng kết (kể cả giai đoạn triển khai Nghị quyết);

- Đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện tốt Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 và Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ theo thời gian đã quy định, tạo điều kiện cho các địa phương thuận lợi trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18 và Nghị quyết 19 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khoá XII. Tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành Trung

ương rà soát, điều chỉnh các quy định hiện hành không phù hợp tinh thần Nghị quyết 18,19-NQ/TW.

- Sớm sửa đổi Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế theo hướng mở rộng đối tượng.

- Phê duyệt theo cơ chế riêng và cấp kinh phí đầu tư xây dựng trụ sở tập trung (ở một số cơ quan, đơn vị sau sắp xếp) nhằm đảm bảo đồng bộ góp phần thực hiện thành công Đề án.

- Xem xét tính đặc thù của ngành giáo dục, không bắt buộc phải giảm đều và đạt theo tỉ lệ quy định từng giai đoạn nêu trong Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2. Bộ Nội vụ và các Bộ, Ngành Trung ương

- Sau khi có Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP các Bộ ngành, Trung ương cần sớm ban hành các hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện đề án, đưa bộ máy hoạt động ổn định.

- Rút ngắn thời gian thẩm định các đối tượng tinh giản biên chế, để tạo điều kiện cho địa phương chủ động trong việc giải quyết chính sách cho các đối tượng thuộc diện tinh giản.

- Ban hành tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm một cách khoa học để làm cơ sở đổi mới phương thức tuyển dụng, bố trí sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, nhận xét cán bộ, công chức.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xin báo cáo Bộ Nội vụ./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- PCT UBND tỉnh phụ trách;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: HC-TC, TH.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

PHỤ LỤC Ib

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP, HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh An Giang)

STT	Tên gọi tổ chức	Số giao năm 2017			Có mặt 31/12/2017				Số tạm giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm 30/4/2018						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại năm 2018		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	HĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Số cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	HĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ			
	TỈNH + HUYỆN	**2.787**	**0**	**0**	**2.894**	**2.492**	**189**	**213**	**2.967**	**2.743**	**224**	**2.681**	**442**	**621**	**1.429**	**189**	**0**	**0**	**0**	**0**
A	**CẤP TỈNH**	**1.418**	**0**	**0**	**1.481**	**1.272**	**132**	**77**	**1.546**	**1.399**	**147**	**1.404**	**259**	**312**	**701**	**132**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**	**29**			**32**	**27**	**3**	**2**	**32**	**28**	**4**	**30**			**27**	**3**				
	Thường trực HĐND				2	2						2			2					
	Ban Kinh tế và ngân sách				1	1						1			1					
	Ban Văn hóa - xã hội				2	2						2			2					
	Ban Pháp chế				1	1						1			1					
	Văn phòng Hội đồng nhân dân				0							0		5	-5					
	Lãnh đạo Văn phòng HĐND				3	3						4	1	3						

	+ Phòng HCTC-QT				13	9	3	1				12	1	1	7	3				
	+ Phòng Tổng hợp				10	9		1				9	1	1	7					
2	**Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**											0			0					
A	**Cơ quan chuyên môn**											0			**0**					
I	**Sở Nội vụ**	**75**			**64**	**58**	**6**	**0**	**82**	**75**	**7**	**64**	**18**	**24**	**16**	**6**				
1	**Sở Nội vụ**	36			0				39	36	3	0			0					
	Lãnh đạo Sở				3	3		0				4	1	3						
	Văn phòng Sở				8	5	3	0				8	1	1	3	3				
	Phòng Công chức, viên chức				5	5		0				5	1	1	3					
	Phòng Cải cách hành chính				3	3		0				3	1	1	1					
	Phòng Tổ chức biên chế, TCPCP				3	3		0				3	1	1	1					
	Phòng XDCQ và CTTN				4	4		0				4	1	1	2					
	Thanh tra Sở				3	3		0				3	1	0	2					
2	**Ban Tôn giáo**	15			0			0	17	15	2	0		4	-4					
	Lãnh đạo Ban				3	3		0				3	1	2	0					
	Phòng HCTH				6	4	2	0				6	1	0	3	2				
	Phòng Nghiệp vụ 1				2	2		0				2	1	1	0					
	Phòng Nghiệp vụ 2				2	2		0				2	1	1	0					
3	**Ban Thi đua - Khen thưởng**	14			0			0	15	14	1	0		3	-3					
	Lãnh đạo Ban				2	2		0				2	1	1	0					
	Phòng HCTH				5	5		0				5	1	1	3					
	Phòng Nghiệp vụ 1				2	2		0				2	1	0	1					
	Phòng Nghiệp vụ 2				2	2		0				2	1	1	0					
4	**Chi cục Văn thư - Lưu trữ**	10			0			0	11	10	1	0		1	-1					
	Lãnh đạo Chi cục				2	2		0				2	1	1	0					
	Phòng HCTH				5	4	1	0				5	1	0	3	1				

	Phòng Quản lý VTLT				4	4		0				4	1	0	3					
II	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**48**			**48**	**43**	**5**	**0**	**51**	**47**	**4**	**48**	**10**	**14**	**19**	**5**				
	Lãnh đạo Sở	4			4	4						4	1	2	1					
	Văn phòng Sở	6			11	6	5					11	1	2	3	5				
	Thanh tra Sở	4			3	3						3	1	1	1					
	Phòng Tổng hợp - Quy hoach	6			5	5						5	1	2	2					
	Phòng Đăng ký Kinh doanh	4			4	4						4	1	1	2					
	Phòng Doanh nghiệp, Kinh tế TT và TN	5			4	4						4	1	1	2					
	Phòng Kinh tế ngành	5			4	4						4	1	2	1					
	Phòng Khoa giáo - Văn xã	5			5	5						5	1	1	3					
	Phòng Kinh tế đối ngoại	4			4	4						4	1	1	2					
	Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát ĐT	5			4	4						4	1	1	2					
III	**Thanh tra tỉnh**	**48**			**49**	**43**	**3**	**3**	**51**	**47**	**4**	**46**	**7**	**12**	**24**	**3**				
	Ban Lãnh đạo				3							4	1	3						
	Văn phòng				14		3					6	1	2		3				
	Phòng Thanh tra Kinh tế				7	2		1				3	1	2						
	Phòng Thanh tra Khiếu nại - Tố cáo				7							3	1	2						
	Phòng Thanh tra, Nội chính - Văn xã				7	2		1				2	1	1	**0**					
	Phòng Thanh tra PCTN				6	2		1				2	1	1	**0**					
	Phòng Giám sát, kiểm tra và xử lý sau TT				5							2	1	1						
IV	**Sở Tài chính**	**61**			**69**	**58**	**6**	**5**	**65**	**60**	**5**	**64**	**9**	**15**	**34**	**6**				
	Lãnh đạo Sở	4			4	4						4	1	3	**0**					
	Văn phòng	7			13	7	6					13	1	1	**5**	6				
	Thanh tra	11			10	10						10	1	3	**6**					
	Tin học thống kê	3			4	3		1				3	1	0	**2**					
	Quản lý Ngân sách	8			10	8		2				8	1	2	**5**					

	Quản lý Giá công sản	8			7	7						7	1	2	4					
	Tài chính Hành chính Sự nghiệp	8			8	8						8	1	2	5					
	Tài chính Đầu tư	9			8	8						8	1	1	6					
	Tài chính Doanh nghiệp	3			5	3		2				3	1	1	1					
V	**Sở Tư pháp**	**52**			**43**	**40**	**3**	**0**	**51**	**47**	**4**	**43**	**8**	**10**	**22**	**3**				
	Lãnh đạo Sở	04			4	4						4	1	3	0					
	Văn phòng Sở	15			12	12						12	1	1	10					
	Thanh tra Sở	04			4	4						4	1	1	2					
	Phòng Bổ trợ tư pháp	04			4	4						4	1	2	1					
	Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật	04			4	4						4	1	1	2					
	Phòng Hành chính tư pháp	06			5	5						5	1	1	3					
	Phòng Xây dựng và kiểm tra văn bản QPPL	06			4	4						4	1	0	3					
	Phòng Quản lý và xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	04			3	3						3	1	1	1					
	Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính				0															
VI	**Sở Lao động - Thương binh và XH**	**64**			**59**	**50**	**4**	**5**	**68**	**63**	**5**	**54**	**13**	**18**	**19**	**4**				
	Sở Lao động - Thương binh và XH	50			41	37		4	53	49	4	37	9	11	17					
	Lãnh đạo đơn vị				3	3						4	1	3						
	Văn phòng				10	5	3	2				8	1	1	3	3				
	Thanh tra				3	3						3	1	1	1					
	Phòng Bảo trợ xã hội				5	5						5	1	1	3					
	Phòng Kế hoạch-Tài chính				5	5						5	1	0	4					
	Phòng Người có công				4	4						4	1	2	1					
	Phòng Dạy nghề-Việc làm				5	4		1				4	1	1	2					
	Phòng Lao động-Tiền lương-BHXH				5	4		1				4	1	1	2					
	Phòng Bảo vệ chăm sóc trẻ em				4	4						4	1	1	2					
9	**Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội**	14			14	13		1	15	14	1	13	4	7	2					

	Lãnh đạo đơn vị				3	3						3	1	2	0					
	Phòng Tổ chức-Hành chính-Kế toán				5	3	1	1				4	1	2	0	1				
	Phòng Quản lý chính sách 05/CP				2	2						3	1	2						
	Phòng Quản lý chính sách 06/CP				3	3						3	1	1	1					
VII	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**66**			**64**	**59**	**5**	**0**	**69**	**65**	**4**	**64**	**11**	**15**	**33**	**5**				
	Lãnh đạo đơn vị				4	4						4	1	3	0					
	Văn phòng				12	7	5	0				12	1	1	5	5				
	Thanh tra				5	5						5	1	0	4					
	Phòng TCCB				4	4						4	1	1	2					
	Phòng KH-TC				9	9						9	1	3	5					
	Phòng GDTH và GDTX				9	9						9	1	2	6					
	Phòng GDCN&KT-KĐCLGD				5	5						5	1	1	3					
	Phòng GD Tiểu học				4	4						4	1	1	2					
	Phòng GD Mầm non				3	3						3	1	1	1					
	Phòng Chính trị, tư tưởng				4	4						4	1	1	2					
	Phòng CNTT-QLTVTB				5	5						5	1	1	3					
VIII	**Sở Y tế**	**67**			**72**	**60**	**11**	**1**	**73**	**65**	**8**	**71**	**15**	**16**	**29**	**11**				
1	**Sở Y tế**	40			42	38	4	0	43	39	4	42	7	8	23	4				
	Lãnh đạo đơn vị				4	4						4	1	3	0					
	Văn phòng Sở				9	5	4					9	1	0	4	4				
	Phòng Tổ chức cán bộ				4	4						4	1	1	2					
	Phòng Thanh tra				6	6						6	1	0	5					
	Phòng Tài chính kế toán				10	10						10	1	1	8					
	Phòng Nghiệp vụ Y				5	5						5	1	2	2					
	Phòng Nghiệp vụ Dược				4	4						4	1	1	2					
	Phòng quản lý giá và đấu thầu											0	0	0	0					

2	**Chi cục ATVSTP**	13			16	13	3	0	14	12	2	16	4	3	6	3				
	Lãnh đạo đơn vị				2	2						2	1	1	0					
	Phòng Hành chính - Tổng hợp				6	3	3					6	1	0	2	3				
	Phòng Nghiệp vụ				5	5						5	1	1	3					
	Phòng Công tác thanh tra				3	3						3	1	1	1					
3	**Chi cục DS-KHHGĐ**	15			14	9	4	1	16	14	2	13	4	5	0	4				
	Lãnh đạo đơn vị				2	2						2	1	1	0					
	Phòng TCHC-KHTV				8	4	4					8	1	2	1	4				
	Phòng DS- KHHGĐ				2	1		1				2	1	1						
	Phòng Truyền thông Giáo dục				2	2						2	1	1	0					
IX	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**66**			**73**	**57**	**7**	**9**	**69**	**65**	**4**	**64**	**10**	**18**	**29**	**7**				
	Lãnh đạo đơn vị				4	4						4	1	3	0					
	Văn phòng Sở				22	12	7	3				19	1	2	9	7				
	Thanh tra Sở				5	5						5	1	1	3					
	Phòng Tổ chức-Pháp chế				7	7						7	1	2	4					
	Phòng Kế hoạch-Tài chính				6	6						6	1	2	3					
	Phòng Quản lý văn hóa				6	4		2				4	1	2	1					
	Phòng Quản lý TDTT				6	4		2				4	1	2	1					
	Phòng Quản lý du lịch				6	5		1				5	1	2	2					
	Phòng Quản lý di sản văn hóa				3	2		1				2	1	0	1					
	Phòng Xây dựng nếp sống văn hóa-gia đình				8	8						8	1	2	5					
X	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**48**			**44**	**41**	**3**	**0**	**52**	**47**	**5**	**44**	**13**	**11**	**17**	**3**				
	Sở Khoa học và Công nghệ	30			30	28	2		33	29	4	30			28	2				
	Lãnh đạo đơn vị	4			3	3						4	1	3						
	Văn phòng Sở	7			8	6	2					8	1	0	5	2				
	Thanh tra	3			3	3						3	1	0	2					

	Phòng Kế hoạch - Tài chính	3			3	3						3	1	1	1					
	Phòng Quản lý Khoa học	3			3	3						3	1	1	1					
	Phòng QL Công nghệ và thị trường công nghệ	4			3	3						3	1	1	1					
	Phòng Quản lý chuyên ngành	3			3	3						3	1	0	2					
	Phòng Quản lý KHCN cơ sở	3			3	3						3	1	0	2					
8	Chi cục TCĐLCL	18			14	13	1	0	19	18	1	14		2	11	1				
	Lãnh đạo chi cục	3			3	3						3	1	2	0					
	Phòng Quản lý đo lường	4			2	2						2	1	0	1					
	Phòng Quản lý Tiêu chuẩn Chất lượng	4			3	3						3	1	1	1					
	Văn phòng TBT - Agi	2			0							1	1	0						
	Phòng Hành chính - Tổng hợp	5			6	5	1					6	1	0	4	1				
XI	**Sở Công Thương**	**174**			**205**	**169**	**33**	**3**	**206**	**173**	**33**	**202**	**26**	**31**	**112**	**33**				
1	SỞ CÔNG THƯƠNG	46			50	43	4	3	50	46	4	47			43	4				
	Lãnh đạo Sở				3	3		0				3	1	2	0					
	Văn phòng Sở				16	10	4	2				14	1	2	7	4				
	Thanh tra Sở				4	4		0				4	1	1	2					
	Phòng Kế hoạch - Tài chính- Tổng hợp				5	5		0				5	1	1	3					
	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu				4	4		0				4	1	1	2					
	Phòng Quản lý Thương mại				6	6		0				6	1	0	5					
	Phòng Kỹ thuật an toàn môi trường				5	5		0				5	1	1	3					
	Phòng Quản lý Công nghiệp				3	3		0				3	1	0	2					
	Phòng Quản lý Năng lượng				4	3		1				3	1	1	1					
2	**CHI CỤC QLTT**	**128**			**155**	**126**	**29**	**0**	**156**	**127**	**29**	**155**		**22**	**104**	**29**				
	Ban lãnh đạo				3	3		0				3	1	2	0					
	Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp				6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Thanh tra - Pháp chế				5	5		0				5	1	1	3					

	Phòng Tổ chức - Hành chính				7	5	2	0				7	1	1	3	2				
	Đội QLTT cơ động số 1				12	10	2	0				12	1	2	7	2				
	Đội QLTT cơ động số 2				11	9	2	0				11	1	2	6	2				
	Đội QLTT số 3 TP.Long Xuyên				11	9	2	0				11	1	1	7	2				
	Đội QLTT số 4 TP.Châu Đốc				10	8	2	0				10	1	2	5	2				
	Đội QLTT số 5 TX.Tân Châu				10	7	3	0				10	1	1	5	3				
	Đội QLTT số 6 huyện An Phú				10	8	2	0				10	1	1	6	2				
	Đội QLTT số 7 huyện Châu Phú				10	8	2	0				10	1	1	6	2				
	Đội QLTT số 8 huyện Châu Thành				10	8	2	0				10	1	1	6	2				
	Đội QLTT số 9 huyện Chợ Mới				10	8	2	0				10	1	1	6	2				
	Đội QLTT số 10 huyện Phú Tân				9	7	2	0				9	1	1	5	2				
	Đội QLTT số 11 huyện Thoại Sơn				9	7	2	0				9	1	1	5	2				
	Đội QLTT số 12 huyện Tịnh Biên				11	9	2	0				11	1	1	7	2				
	Đội QLTT số 13 huyện Tri Tôn				11	9	2	0				11	1	1	7	2				
XII	**Sở Xây dựng**	**52**			**47**	**40**	**3**	**4**	**55**	**51**	**4**	**43**	**9**	**13**	**18**	**3**				
	Lãnh đạo đơn vị												1	3						
	Văn phòng												1	2						
	Thanh tra												1	0						
	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc												1	2						
	Phòng Quản lý nhà và Thị trường bất động sản												1	2						
	Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng												1	1						
	Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật												1	2						
	Phòng Quản lý xây dựng												1	1						
	Chi cục Giám định xây dựng												1	0						
XIII	**Sở Giao thông Vận tải**	**106**			**140**	**105**	**4**	**31**	**110**	**106**	**4**	**109**	**8**	**11**	**86**	**4**				
	Lãnh đạo đơn vị				4	4		0				4	1	3	0					

	Văn phòng Sở				21	10	3	8				13	1	0	9	3				
	Thanh tra Sở				82	68	1	13				69	1	2	65	1				
	Phòng QL Kết cấu hạ tầng giao thông				6	5		1				5	1	2	2					
	Phòng QLCL Công trình giao thông				5	2		3				2	1	0	1					
	Phòng QLCL phương tiện và người lái				14	10		4				10	1	2	7					
	Phòng Kế hoạch - Tài chính				7	5		2				5	1	1	3					
	Phòng Pháp chế - An toàn				1	1						2	1	1						
XIV	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**212**			**215**	**197**	**12**	**6**	**225**	**207**	**18**	**209**	**49**	**26**	**122**	**12**				
1	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	57			59	52	2	5	60	56	4	54			52	2				
	Lãnh đạo Sở	4			4	4		0				4	1	3	0					
	Văn phòng Sở	9			11	9	2	0				11	1	2	6	2				
	Phòng Tổ chức cán bộ	8			6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Kế hoạch, Tài chính	12			12	12		0				12	1	3	8					
	Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường	10			10	10		0				10	1	2	7					
	Phòng Quản lý xây dựng công trình	7			5	5		0				5	1	1	3					
	Thanh tra Sở	7			6	6		0				6	1	1	4					
	Văn phòng điều phối Nông thôn mới	0			5	0		5				0		0	0					
2	**Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**	27			27	27	0	0	28	27	1	27		2	25	0				
	Lãnh đạo Chi cục	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Hành chính, Tổng hợp	6			6	6		0				6	1		5					
	Phòng Thanh tra, Pháp chế	4			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Trồng trọt và Kiểm dịch thực vật	7			8	8		0				8	1		7					
	Phòng Bảo vệ thực vật	7			7	7		0				7	1		6					
3	**Chi cục Chăn nuôi và Thú y**	**23**			23	22	1	0	24	22	2	23		2	20	1				
	Lãnh đạo Chi cục	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Hành chính, Tổng hợp	4			5	4	1	0				5	1		3	1				

	Phòng Thanh tra, Pháp chế	3			2	2		0				2	1		1					
	Phòng Quản lý dịch bệnh	6			6	6		0				6	1		5					
	Phòng Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Quản lý thuốc và thức ăn chăn nuôi	4			4	4		0				4	1		3					
4	**Chi cục Thủy sản**	15			15	13	2	0	18	15	3	15		2	11	2				
	Lãnh đạo Chi cục	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Hành chính, Tổng hợp	4			5	3	2	0				5	1		2	2				
	Phòng Thanh tra, Pháp chế	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Nuôi trồng thủy sản	3			2	2		0				2	1		1					
	Phòng Khai thác và Phát triển nguồn lợi thủy sản	2			2	2		0				2	1		1					
5	**Chi cục Thủy lợi**	15			15	14	1	0	16	14	2	15		2	12	1				
	Lãnh đạo Chi cục	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Hành chính, Tổng hợp	3			4	3	1	0				4	1		2	1				
	Phòng Thanh tra, Pháp chế	2			1	1		0				1	1		0					
	Phòng Quản lý công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Quản lý đê điều	2			1	1		0				1	1		0					
	Phòng Phòng chống thiên tai	2			3	3		0				3	1		2					
6	**Chi cục Phát triển nông thôn**	17			18	17	1	0	18	17	1	18		2	15	1				
	Lãnh đạo Chi cục	3			4	3	1	0				4	1		2	1				
	Phòng Hành chính, Tổng hợp	4			4	4		0				4	1		3					
	Phòng Ngành nghề nông thôn	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Phát triển nông thôn	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Kinh tế hợp tác	4			4	4		0				4	1		3					
7	**Chi cục Kiểm lâm**	47			48	42	5	1	50	46	4	47		1	41	5				
	Lãnh đạo Chi cục	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Hành chính, Tổng hợp	8			9	7	2	0				9	1		6	2				

	Phòng Quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên	5			5	5		0				5	1		4					
	Phòng Sử dụng, phát triển rừng	7			7	7		0				7	1		6					
	Phòng Thanh tra, Pháp chế	3			2	2		0				2	1		1					
	Phòng TC tuyên truyền và xây dựng lực lượng	2			2	1		1				1	1		0					
	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCR	4			4	3	1	0				4	1		2	1				
	Hạt Kiểm lâm Tri Tôn	7			8	7	1	0				8	1		6	1				
	Hạt Kiểm lâm Tịnh Biên	7			7	6	1	0				7	1		5	1				
	Trạm Kiểm lâm Trà Sư	1			1	1		0				1	1		0					
8	**Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản**	10			10	10	0	0	11	10	1	10		1	9	0				
	Lãnh đạo Chi cục	2			2	2		0				2	1		1					
	Phòng Hành chính, Tổng hợp	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Thanh tra, Pháp chế	1			1	1		0				1	1		0					
	Phòng Quản lý chất lượng	3			3	3		0				3	1		2					
	Phòng Chế biến, thương mại nông sản	1			1	1		0				1	1		0					
XV	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**70**			**62**	**60**	**2**	**0**	**75**	**69**	**6**	**62**	**16**	**26**	**18**	**2**				
1	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	41			36	34	2	0	44	40	4	36			34	2				
	Ban Giám đốc				4	4						4	1	3	0					
	Văn phòng				7	5	2	0				7	1	3	1	2				
	Thanh tra				11	11						11	1	2	8					
	Phòng Kế hoạch - Tài chính				6	6						6	1	2	3					
	Phòng Khoáng sản				3	3						3	1	1	1					
	Phòng Tài nguyên nước và Biến đổi khí hậu				4	4						4	1	1	2					
	Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám				1	1						1	1	0	0					
2	**Chi cục Quản lý đất đai**	12			10	10		0	13	12	1	10		4	6					
	Lãnh đạo Chi cục				2	2						2	1	2	-1					
	Phòng Hành chính - Tổng hợp				3	3						3	1	1	1					

	Phòng Quản lý đất đai				2	2						2	1	1	0					
	Phòng Kinh tế đất				3	3						3	1	0	2					
3	**Chi cục Bảo vệ môi trường**	17			16	16		0	18	17	1	16		3	13					
	Lãnh đạo Chi cục	3			3	3		0				3	1	1	1					
	Phòng Tổng hợp	3			4	4		0				4	1	1	2					
	Phòng Kiểm soát ô nhiễm	4			3	3		0				3	1	0	2					
	Phòng Thẩm định và Đánh giá TĐMT	4			3	3		0				3	1	1	1					
	Phòng Truyền thông và Bảo tồn đa dạng sinh học	3			3	3		0				3	1	0	2					
XVI	**Sở Ngoại vụ**	**21**			**24**	**21**	**2**	**1**	**25**	**21**	**4**	**23**	**6**	**5**	**10**	**2**				
	Lãnh đạo Sở				3	3						3	1	2	0					
	Văn phòng				8	5	2	1				7	1	0	4	2				
	Phòng Lãnh sự - Người VN ở nước ngoài				3	3						3	1	1	1					
	Phòng hợp tác quốc tế				5	5						5	1	1	3					
	Phòng Quản lý biên giới				2	2						2	1	1	0					
	Thanh tra Sở				1	1						1	1	0	0					
XVII	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**32**			**33**	**30**	**3**	**0**	**35**	**31**	**4**	**33**	**7**	**9**	**14**	**3**				
	Ban Giám đốc Sở	4			4	4						4	1	3	0					
	Văn Phòng	6			8	5	3					8	1	1	3	3				
	Thanh tra Sở	3			3	3						3	1	2	0					
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	5			4	4						4	1	0	3					
	Phòng Công nghệ - Thông tin	5			3	3						3	1	1	1					
	Phòng Thông tin, Báo chí - Xuất bản	6			5	5						5	1	2	2					
	Phòng Bưu chính - Viễn thông	3			3	3						3	1	0	2					
XVIII	**Văn phòng UBND tỉnh**	**64**			**71**	**62**	**8**	**1**	**78**	**69**	**9**	**70**	**9**	**21**	**32**	**8**				
	Thường trực UBND tỉnh	4			4	4		0				4			4					
	Lãnh đạo Văn phòng	4			4	4		0				4	1	3	0					

	Phòng Hành chính - Tổ chức	10			10	10		0				10	1	2	7					
	Phòng Quản trị tài vụ	9			23	15	8	0				23	1	0	14	8				
	Phòng Nội chính	6			6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Tổng hợp	5			6	6		0				6	1	4	1					
	Ban Tiếp công dân	5			5	4		1				4	1	2	1					
	Phòng Khoa giáo Văn xã	6			7	7		0				7	1	3	3					
	Phòng Kinh tế Tổng hợp	5			5	5		0				5	1	2	2					
	Phòng Kinh tế Ngành	10			8	8		0				8	1	3	4					
XIX	**Ban Dân tộc**	**17**			**21**	**15**	**4**	**2**	**20**	**16**	**4**	**19**	**6**	**7**	**2**	**4**				
	Lãnh đạo đơn vị				4	4		0				4	1	3	0					
	Văn phòng				5	3		2				3	1	1	1					
	Phòng Chính sách-Dân tộc				4	4		0				4	1	2	1					
	Thanh tra				1	1		0				1	1	1	-1					
	Phòng Tuyên truyền-Địa bàn				1	1		0				1	1	0	0					
	Phòng Kế hoạch-Tổng hợp				2	2		0				2	1	0	1					
B	**Các tổ chức hành chính khác**											**0**		**10**	**-10**					
XX	**Ban Quản lý các khu kinh tế**	**42**			**39**	**33**	**3**	**3**	**46**	**42**	**4**	**36**	**7**	**9**	**17**	**3**				
	Lãnh đạo đơn vị	4			4	4						4	1	3	0					
	Văn phòng	11			13	10	3					13	1	1	8	3				
	Phòng Quản lý đầu tư	6			5	4		1				4	1	1	2					
	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	4			3	2		1				3	1	2						
	Phòng Quản lý Doanh nghiệp	6			4	4						4	1	1	2					
	Phòng Quản lý quy hoạch và Xây dựng	5			4	3		1				3	1	0	2					
	Phòng QL Tài nguyên và Môi trường	6			6	6						6	1	1	4					
	BQL Khu Thương mại Tịnh Biên				0							0		0	0					
XXI	**Văn phòng Ban ATGT**	**5**			**7**	**4**	**2**	**1**	**8**	**5**	**3**	**6**	**2**	**1**	**1**	**2**				

	Lãnh đạo Ban	2			2	2		0				2	1		1					
	Phòng Tổng hợp	3			5	2	2	1				4	1		1	2				
II.	**CẤP HUYỆN**	**1.369**	**0**	**0**	**1.413**	**1.220**	**57**	**136**	**1.421**	**1.344**	**77**	**1.277**	**183**	**309**	**728**	**57**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Huyện An Phú**	**119**			**124**	**105**	**6**	**13**	**124**	**117**	**7**	**111**	**17**	**28**	**60**	**6**				
a	**Hội đồng nhân dân cấp huyện**				0							2		2						
	Lãnh đạo đơn vị	2			2	2						2	1		1					
	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1						1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1						1	1		0					
b	**Ủy ban nhân dân cấp huyện**				0							0								
	Lãnh đạo đơn vị	4			4	4						4	1	3	0					
	Văn phòng HĐND và UBND	17			23	15	6	2				21	1	2	12	6				
	Phòng Nội vụ	8			9	8		1				8	1	2	5					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	7			7	6		1				6	1	2	3					
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8			8	8		0				8	1	2	5					
	Phòng Lao động - TB và XH	8			9	8		1				8	1	3	4					
	Thanh tra	6			6	4		2				4	1	1	2					
	Phòng Tư pháp	5			6	5		1				5	1	1	3					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	10			9	8		1				8	1	3	4					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8			7	6		1				6	1	1	4					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	14			15	14		1				14	1	2	11					
	Phòng Y tế	4			3	3		0				3	1	1	1					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13			11	11		0				11	1	3	7					
	Phòng Dân tộc	3			3	1		2				1	1	0	0					
2	**Thành phố Châu Đốc**	**120**			**112**	**99**		**13**	**125**	**118**	**7**	**99**	**17**	**28**	**54**					
a	**Hội đồng nhân dân thành phố**	2			2	2		0				2		2	0					
	Lãnh đạo đơn vị	2			2	2		0				2	1		1					

	Ban Kinh tế - xã hội	0			0	0		0				1	1							
	Ban Pháp chế	0			0	0		0				1	1							
b	**UBND thành phố Châu Đốc**	118			110	97		13				97			97					
	Lãnh đạo UBND thành phố	4			3	3		0				3	1	3	-1					
	Văn phòng HĐND và UBND	19			17	14		3				14	1	3	10					
	Phòng Nội vụ	10			10	7		3				7	1	2	4					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	7			6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Lao động - TB và Xã hội	8			7	7		0				7	1	2	4					
	Thanh tra	6			6	3		3				3	1	1	1					
	Phòng Tư pháp	6			6	5		1				5	1	1	3					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8			8	7		1				7	1	2	4					
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14			14	12		2				12	1	3	8					
	Phòng Y tế	5			4	4		0				4	1	1	2					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9			9	9		0				9	1	2	6					
	Phòng Dân tộc	3			3	3		0				3	1	0	2					
	Phòng Kinh tế	10			9	9		0				9	1	2	6					
	Phòng Quản lý đô thị	9			8	8		0				8	1	2	5					
3	**Huyện Châu Phú**	**125**			**121**	**112**	**4**	**5**	**129**	**122**	**7**	**116**	**16**	**31**	**65**	**4**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện	3			3	3	0	0				3			3	0				
	Lãnh đạo đơn vị	1			1	1		0				1	1	2	-2					
	Ban Kinh tế - Xã hội	1			1	1		0				1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1		0				1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp huyện	122			118	109	4	5				113			109	4				
	Lãnh đạo đơn vị	4			4	4		0				4	1	3	0					
	Văn phòng HĐND và UBND	17			18	12	4	2				16	1	4	7	4				
	Phòng Nội vụ	9			8	8		0				8	1	2	5					

	Phòng Văn hóa và Thông tin	6			6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10			9	9		0				9	1	2	6					
	Phòng Lao động - TB và XH	7			7	7		0				7	1	2	4					
	Thanh tra	8			7	7		0				7	1	2	4					
	Phòng Tư pháp	5			4	4		0				4	1	2	1					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	14			14	12		2				12	1	2	9					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9			9	8		1				8	1	2	5					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	14			14	14		0				14	1	2	11					
	Phòng Y tế	5			5	5		0				5	1	1	3					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14			13	13		0				13	1	3	9					
4	**Huyện Châu Thành**	**125**			**126**	**116**	**10**	**0**	**130**	**123**	**7**	**126**	**17**	**29**	**70**	**10**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện				0							0								
	Lãnh đạo đơn vị	2			2	2						2	1	2	-1					
	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1						1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1						1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp huyện				0							0								
	Lãnh đạo đơn vị	3			3	3						3	1	2	0					
	Văn phòng HĐND và UBND	18			25	17	8					25	1	3	13	8				
	Phòng Nội vụ	7			7	7						7	1	3	3					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	8			8	8						8	1	2	5					
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8			8	8						8	1	2	5					
	Phòng Lao động - TB và XH	9			9	9						9	1	1	7					
	Thanh tra	7			7	7						7	1	2	4					
	Phòng Tư pháp	5			5	5						5	1	1	3					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	14			10	10						10	1	3	6					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6			5	5						5	1	2	2					

	Phòng Tài chính - Kế hoạch	13			13	12	1					13	1	2	9	1				
	Phòng Y tế	5			4	4						4	1	1	2					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	15			15	14	1					15	1	2	11	1				
	Phòng Dân tộc	3			3	3						3	1	1	1					
5	**Huyện Chợ Mới**	**130**			**136**	**124**	**6**	**6**	**135**	**128**	**7**	**130**	**16**	**28**	**80**	**6**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện	4			3	3	0	0				3		2	1	0				
	Lãnh đạo đơn vị	2			2	2		0				2	1		1					
	Ban Kinh tế - Xã hội	1			0	0		0				1	1							
	Ban Pháp chế	1			1	1		0				1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp huyện	126			133	121	6	6				127		3	118	6				
	Lãnh đạo đơn vị	4			4	4		0				4	1		3					
	Văn phòng HĐND và UBND	20			26	20	5	1				25	1	3	16	5				
	Phòng Nội vụ	8			8	7		1				7	1	2	4					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	6			6	6		0				6	1	1	4					
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10			10	10		0				10	1	3	6					
	Phòng Lao động - TB và XH	8			8	8		0				8	1	2	5					
	Thanh tra	7			7	7		0				7	1	1	5					
	Phòng Tư pháp	5			6	6		0				6	1	1	4					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	13			13	11		2				11	1	2	8					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10			10	9		1				9	1	2	6					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	13			13	12		1				12	1	2	9					
	Phòng Y tế	6			6	6		0				6	1	1	4					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	16			16	15	1	0				16	1	3	11	1				
6	**Thành phố Long Xuyên**	**141**			**161**	**125**	**2**	**34**	**145**	**138**	**7**	**127**	**16**	**32**	**77**	**2**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện	5			5	5	0					5		2	3	0				
	Lãnh đạo đơn vị	3			3	3						3	1		2					

	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1						1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1						1	1		0					
b	UBND cấp huyện	136			156	120	2	34				122		3	117	2				
	Lãnh đạo đơn vị	3			3	3						3	1		2					
	Văn phòng HĐND và UBND	18			23	13	2	8				15	1	3	9	2				
	Phòng Nội vụ	10			12	11		1				11	1	3	7					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	7			8	7		1				7	1	2	4					
	Phòng Lao động TB và XH	11			11	11						11	1	3	7					
	Thanh tra	10			9	8		1				8	1	2	5					
	Phòng Tư pháp	5			7	4		3				4	1	2	1					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	12			17	12		5				12	1	2	9					
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	15			18	13		5				13	1	2	10					
	Phòng Y tế	6			7	6		1				6	1	1	4					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13			15	11		4				11	1	3	7					
	Phòng Quản lý đô thị	14			14	10		4				10	1	2	7					
	Phòng Kinh tế	12			12	11		1				11	1	2	8					
7	**Huyện Phú Tân**	**126**			**132**	**106**	**9**	**17**	**131**	**124**	**7**	**115**	**16**	**25**	**65**	**9**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện	4			4	4	0	0				4		2	2	0				
	Lãnh đạo đơn vị	2			2	2						2	1		1					
	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1						1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1						1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp huyện	122			128	102	9	17				111		2	100	9				
	Lãnh đạo đơn vị	3			3	3						3	1		2					
	Văn phòng HĐND và UBND	20			26	19	7					26	1	3	15	7				
	Phòng Nội vụ	10			9	5		4				5	1	1	3					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	7			7	5		2				5	1	1	3					

	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7			7	7						7	1	2	4					
	Phòng Lao động - TB và XH	10			10	7		3				7	1	2	4					
	Thanh tra	8			8	7		1				7	1	2	4					
	Phòng Tư pháp	5			5	4		1				4	1	1	2					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	14			16	11	2	3				13	1	2	8	2				
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9			9	9						9	1	2	6					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	13			13	10		3				10	1	2	7					
	Phòng Y tế	6			5	5						5	1	1	3					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10			10	10						10	1	2	7					
8	**Thị xã Tân Châu**	**119**			**128**	**107**	**9**	**12**	**124**	**117**	**7**	**116**	**17**	**25**	**65**	**9**				
a	Hội đồng nhân dân cấp thị xã				0							2		2						
	Lãnh đạo đơn vị	2			2	2						2	1		1					
	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1						1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1						1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp thị xã				0							3		3						
	Lãnh đạo đơn vị	4			4	4						4	1		3					
	Văn phòng HĐND và UBND	14			23	13	9	1				22	1	3	9	9				
	Phòng Nội vụ	8			8	5		3				5	1	2	2					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	6			6	5		1				5	1	2	2					
	Phòng Lao động - TB và XH	7			7	6		1				6	1	2	3					
	Thanh tra	7			7	6		1				6	1	1	4					
	Phòng Tư pháp	5			5	5						5	1	1	3					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8			8	7		1				7	1	1	5					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	13			13	10		3				10	1	2	7					
	Phòng Y tế	6			6	6						6	1	0	5					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13			13	13						13	1	2	10					

	Phòng Dân tộc	3			3	2		1				2	1	1	0					
	Phòng Kinh tế	15			15	15						15	1	2	12					
	Phòng Quản lý Đô thị	6			6	6						6	1	1	4					
9	**Huyện Thoại Sơn**	**124**			**153**	**113**	**4**	**36**	**129**	**122**	**7**	**117**	**17**	**28**	**68**	**4**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện	2			4	4	0					4		2	2	0				
	Lãnh đạo đơn vị	1			2	2						2	1		1					
	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1						1	1		0					
	Ban Pháp chế	0			1	1						1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp huyện	122			149	109	4	36				113		3	106	4				
	Lãnh đạo đơn vị	4			3	3						3	1		2					
	Văn phòng HĐND và UBND	19			24	14	4	6				18	1	2	11	4				
	Phòng Nội vụ	8			10	6		4				6	1	2	3					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	6			6	6		0				6	1	1	4					
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7			11	7		4				7	1	2	4					
	Phòng Lao động - TB và XH	8			11	6		5				6	1	2	3					
	Thanh tra	6			9	6		3				6	1	2	3					
	Phòng Tư pháp	6			6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12			12	11		1				11	1	3	7					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9			13	9		4				9	1	2	6					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	14			19	12		7				12	1	2	9					
	Phòng Y tế	6			6	6		0				6	1	0	5					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14			15	14		1				14	1	3	10					
	Phòng Dân tộc	3			4	3		1				3	1	0	2					
10	**Huyện Tịnh Biên**	**120**			**101**	**98**	**3**	**0**	**125**	**118**	**7**	**101**	**17**	**26**	**55**	**3**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện	3			3	3	0	0				3		1	2	0				
	Lãnh đạo đơn vị	1			1	1		0				1	1		0					

	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1		0				1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1		0				1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp huyện	117			98	95	3	0				98		2	93	3				
	Lãnh đạo đơn vị	3			3	3		0				3	1		2					
	Văn phòng HĐND và UBND	18			15	12	3	0				15	1	2	9	3				
	Phòng Nội vụ	9			9	9		0				9	1	2	6					
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5			4	4		0				4	1	2	1					
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8			7	7		0				7	1	2	4					
	Phòng Lao động - TB và XH	9			9	9		0				9	1	2	6					
	Thanh tra	7			6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Tư pháp	6			3	3		0				3	1	2	0					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12			8	8		0				8	1	2	5					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6			6	6		0				6	1	2	3					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	14			10	10		0				10	1	2	7					
	Phòng Y tế	5			5	5		0				5	1	1	3					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12			11	11		0				11	1	2	8					
	Phòng Dân tộc	3			2	2		0				2	1	0	1					
11	**Huyện Tri Tôn**	**120**			**119**	**115**	**4**	**0**	**124**	**117**	**7**	**119**	**17**	**29**	**69**	**4**				
a	Hội đồng nhân dân cấp huyện	4			4	4	0	0				4		2	2	0				
	Lãnh đạo đơn vị	2			2	2						2	1		1					
	Ban Kinh tế - xã hội	1			1	1						1	1		0					
	Ban Pháp chế	1			1	1						1	1		0					
b	Ủy ban nhân dân cấp huyện	116			115	111	4	0				115		2	109	4				
	Lãnh đạo đơn vị	3			3	3						3	1		2					
	Văn phòng HĐND và UBND	22			24	20	4					24	1	3	16	4				
	Phòng Nội vụ	8			7	7						7	1	2	4					

	Phòng Văn hóa và Thông tin	5			5	5						5	1	2	2					
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7			6	6						6	1	2	3					
	Phòng Lao động - TB và XH	10			10	10						10	1	2	7					
	Thanh tra	7			7	7						7	1	2	4					
	Phòng Tư pháp	5			5	5						5	1	2	2					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9			9	9						9	1	2	6					
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7			7	7						7	1	2	4					
	Phòng Tài chính -Kế hoạch	14			14	14						14	1	2	11					
	Phòng Y tế	4			4	4						4	1	2	1					
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12			12	12						12	1	2	9					
	Phòng Dân tộc	3			2	2						2	1	0	1					

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

PHỤ LỤC IIb

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP), HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP, HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND tỉnh An Giang)

STT	Tên gọi tổ chức	Số giao năm 2017			Có mặt 31/12/2017				Số tạm giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm 30/4/2018						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại năm 2018						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi ĐT, chi TX	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ 1 phần chi TX	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	HĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Số lượng cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	HĐ làm chuyên môn, nghiệp vụ								
	TỈNH + HUYỆN	**34.857**	**0**	**0**	**36.210**	**33.593**	**220**	**2.397**	**36.165**	**34.435**	**1.730**	**36.248**	**192**	**1.363**	**32.076**	**220**	**2.397**								
I	**CẤP TỈNH**	**11.221**	**0**	**0**	**12.772**	**10.805**	**61**	**1.906**	**11.424**	**10.959**	**465**	**12.810**	**90**	**335**	**10.418**	**61**	**1.906**								
1	Trường Đại học An Giang	857			743	726		17	903	857	46	743	1	45	680		17	1 phần	X					X	
2	Trường Cao đẳng nghề	294			290	264	26		329	294	35	290	1	19	244	26		1 phần	X					X	
3	BQL Di tích Văn hóa Óc eo	18			25	6	7	12	23	18	5	25	1	4	1	7	12	NN 100%	X						X
4	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh	14			14	13		1	22	19	3	14	1	4	8		1	NN 100%	X						X
5	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	64			0				0			13	1	12				CTX	X				X		
6	Đài Phát thanh truyền hình An Giang				0				0			18	1	17				CTX	X				X		

7	BQLDA ĐTXD và khu vực phát triển đô thị													7				CTX	X				X		
8	BQLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh																	CTX	X				X		
9	BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp & PTNT																	CTX	X				X		
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở GD&ĐT	3.535			3.501	3.501			3.735	3.580	155	3.501	3	120	3.378				X						
	Khối Trường Trung học phổ thông	3.477			3.446	3.446			3.655	3.508	147	3.446	1	116	3.329							15	35	1	0
	Trường Trẻ em khuyết tật	58			55	55			80	72	8	55	1	2	52			NN 100%	X						X
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên				0				0			3	1	2				**CTX**	X				X		
11	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế	4.369			6.313	4.874	0	1.439	4.104	4.018	86	6.313	36	51	4.787	0	1.439								
a	Khối Bệnh viện				0				0			0			0				X						
	BVĐK trung tâm An Giang				806	661		145	0			806	1	3	657		145	CTX	X				X		
	BVĐK khu vực tỉnh				658	516		142	0			658	1	2	513		142	CTX	X				X		
	BVĐK khu vực Tân Châu	293			248	218		30	0			248	1	1	216		30	CTX	X				X		
	Bệnh viện Tim mạch				153	153			0			153	1	2	150			CTX	X				X		
	Bệnh viện Mắt-TMH-RHM				114	45		69	0			114	1	3	41		69	CTX	X				X		
	Bệnh viện Sản nhi An Giang				412	294		118	0			412	1	3	290		118	CTX	X				X		
b	Hệ dự phòng				0				0			0			0										
	Trung tâm CSSK SS	50			47	33		14	0			47	1	2	30		14	CTX	X				X		
	Trung tâm Kiểm nghiệm DP, MP	36			28	9		19	36	36		28	1	0	8		19	NN 100%	X						X
	Trung tâm Kiểm dịch YTQT	36			36	28		8	37	36	1	36	1	1	26		8	NN 100%	X						X
	Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức k	16			12	9		3	19	16	3	12	1	1	7		3	NN 100%	X						X

	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	120			98	71		27	125	120	5	98	1	2	68		27	NN 100%	X						X
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	37			31	15		16	39	37	2	31	1	1	13		16	1 phần	X					X	
	Trung tâm Pháp y tỉnh	20			12	8		4	20	20		12	1	0	7		4	NN 100%	X						X
	Trung tâm Giám định y khoa	20			12	9		3	21	20	1	12	1	1	7		3	NN 100%	X						X
	Trung tâm tư vấn dịch vụ DS-GĐ-TE	3			3	1		2	3	3		3			1		2	NN 100%	X						X
c	Y tế cấp huyện				0				0			0			0										
	BVĐK huyện An Phú (kể cả Trạm Y tế	220			362	278		84	381	373	8	362		2	276		84				X				
	BVĐK huyện Châu Phú (kể cả Trạm Y	148			304	249		55	312	305	7	304		2	247		55				X				
	BVĐK huyện Châu Thành (kể cả Trạm	160			283	203		80	308	302	6	283		2	201		80				X				
	BVĐK huyện Chợ Mới (kể cả Trạm Y	241			430	341		89	469	459	10	430		2	339		89				X				
	BVĐK huyện Phú Tân (kể cả Trạm Y t	256			434	337		97	448	444	4	434		1	336		97				X				
	BVĐK huyện Thoại Sơn (kể cả Trạm Y	228			356	254		102	408	402	6	356		1	253		102				X				
	BVĐK huyện Tịnh Biên (kể cả Trạm Y	172			285	246		39	305	300	5	285		2	244		39				X				
	BVĐK huyện Tri Tôn (kể cả Trạm Y tế	208			421	340		81	336	323	13	421		2	338		81				X				
	BVĐK thành phố Châu Đốc (kể cả Trạ	60			157	115		42	202	191	11	157		2	113		42				X				
	BVĐK thành phố Long Xuyên (kể cả T	96			246	192		54	265	262	3	246		2	190		54				X				
	BVĐK huyện Tân Châu				147	115		32	1		1	147			115		32				X				
d	Trung tâm Y tế huyện				0				0			0			0										
	TTYT huyện An Phú	153			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT huyện Châu Phú	157			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	

	TTYT huyện Châu Thành	142			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT huyện Chợ Mới	218			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT huyện Phú Tân	192			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT huyện Thoại Sơn	174			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT huyện Tịnh Biên	128			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT huyện Tri Tôn	149			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT thị xã Tân Châu	147			0				147	147		2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT thành phố Châu Đốc	101			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
	TTYT thành phố Long Xuyên	166			0				0			2	1	1				1 phần		X				X	
e	Trung tâm Dân số KHHGĐ				0				0			0			0										
	TTDS-KHHGĐ huyện An Phú	20			20	7		13	20	20		20	1		6		13		X						
	TTDS-KHHGĐ huyện Châu Phú	19			19	7		12	19	19		19	1		6		12		X						
	TTDS-KHHGĐ huyện Châu Thành	19			18	5		13	19	19		18	1		4		13		X						
	TTDS-KHHGĐ huyện Chợ Mới	24			24	18		6	24	24		24	1		17		6		X						
	TTDS-KHHGĐ huyện Phú Tân	24			24	14		10	24	24		24	1		13		10		X						
	TTDS-KHHGĐ huyện Thoại Sơn	23			23	14		9	23	23		23	1		13		9		X						
	TTDS-KHHGĐ huyện Tịnh Biên	20			20	18		2	20	20		20	1		17		2		X						
	TTDS-KHHGĐ huyện Tri Tôn	21			20	15		5	21	21		20	1		14		5		X						
	TTDS-KHHGĐ thị xã Tân Châu	20			20	11		9	20	20		20	1		10		9		X						
	TTDS-KHHGĐ thành phố Châu Đốc	13			11	10		1	13	13		11	1		9		1		X						

	TTDS-KHHGĐ thành phố Long Xuyên	19			19	15		4	19	19		19	1		14		4		X						
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở NN&PTNT	1.086	0	0	971	833	0	138	1.131	1.125	6	971		8	825	0	138								
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật 11 huyện, thị xã, thành phố (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	238			203	188		15	238	238		203			188		15	**NN 100%**			X				
	Trạm Chăn nuôi và Thú y 11 huyện, thị xã, thành phố; Trạm kiểm dịch động vật (Chi cục chăn nuôi và Thú y)	280			271	242		29	280	280		271			242		29	NN 100%			X				
	Kỹ thuật viên thủy sản xã, phường, thị trấn; Kiểm ngư (Chi cục Thuỷ sản)	161			127	90		37	161	161		127			90		37	NN 100%	X						X
	Chi cục Kiểm lâm	41			32	28		4	47	42	5	32			28		4	NN 100%	X						X
	Trung tâm Khuyến nông; Trạm Khuyến nông 11 huyện, thị xã, thành phố; Khuyến nông viên xã, phường, thị trấn (Trung tâm Khuyến nông)	275			222	200		22	277	276	1	222		3	197		22	NN 100%		X					X
	Trung tâm Giống thuỷ sản	27			24	20		4	27	27		24		2	18		4	1 phần	X					X	
	Trung tâm Giống cây trồng và vật nuôi	27			18	16		2	27	27		18		1	15		2	1 phần		X				X	
	Trung tâm Kiểm nghiệm chất lượng nông lâm sản và thủy sản	19			18	16		2	19	19		18			16		2	1 phần			X				
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn				4			4	0			6		2			4	CTX	X				X		
	Văn phòng điều phối nông thôn mới				0				0			0			0			NN 100%	X						X
	Trạm kiểm dịch động vật thuộc chi cục	18			20	16		4	18	18		20			16		4	NN 100%	X						X
	Trạm thủy lợi liên huyện				32	17		15	37	37		32			17		15	NN 100%	X						X
13	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở LĐ,TB&XH	386	0	0	349	219	28	102	500	447	53	349	11	11	197	28	102								
	Trường Trung cấp nghề Châu Đốc	56			35	34		1	64	56	**8**	35	1	2	31		1	1 phần	**X**					**X**	
	Trường Trung cấp nghề Chợ Mới	26			33	17	3	13	47	42	5	33	1	1	15	3	13	1 phần		X				X	

	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh An Giang	59			45	29	1	15	81	79	2	45	1	1	27	1	15	NN 100%		X					X
	Trường Trung cấp nghề Tân Châu	38			36	28	4	4	42	38	4	36	1	2	25	4	4	1 phần	X					X	
	Trường Trung cấp Kinh tế-Kỹ thuật	53			55	49		6	89	78	11	55	1	2	46		6	NN 100%		X					X
	Cơ sở Điều trị,cai nghiện ma túy	88			77	37		40	90	88	2	77	1	2	34		40	1 phần	X					X	
	Quỹ Bảo trợ trẻ em	4			4	2		2	4	4		4	1	0	1		2	NN 100%	X						X
	Ban quản trang Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	4			4	1	3		8	4	4	4	1	0	0	3		NN 100%	X						X
	Trung tâm Công tác xã hội Bảo vệ trẻ em	10			9	5		4	10	10		9	1	1	3		4	NN 100%	X						X
	Trung tâm Dịch vụ việc làm	15			18	4		14	18	15	3	18	1	0	3		14	1 phần	X					X	
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	33			33	13	17	3	47	33	14	33	1	0	12	17	3	NN 100%	X						X
14	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở VH, TT&DL	316	0	0	289	198	0	91	383	316	67	289	11	17	170	0	91								
	Thư viện	37			32	27		5	44	37	7	32	1	2	24		5	1 phần	X					X	
	Bảo tàng	25			23	18		5	32	25	7	23	1	1	16		5	1 phần	X					X	
	Trung tâm Văn hóa tỉnh	31			31	23		8	36	31	5	31	1	2	20		8	1 phần		X				X	
	Đoàn Ca múa nhạc tổng hợp	46			43	21		22	50	46	4	43	1	2	18		22	1 phần			X				
	Ban Quản lý KLN CT. TĐT	22			15	7		8	42	22	20	15	1	1	5		8		X						
	Tạp chí Văn hóa lịch sử	8			7	5		2	8	8		7	1	1	3		2	1 phần	X					X	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDT	45			43	29		14	49	45	4	43	1	2	26		14	1 phần		X				X	
	Trung tâm Bóng đá	25			24	22		2	30	25	5	24	1	2	19		2	1 phần			X				
	Trường Năng khiếu thể thao	62			57	42		15	77	62	15	57	1	3	38		15	1 phần			X				
	Trung tâm Xúc tiến du lịch	15			14	4		10	15	15		14	1	1	2		10	NN 100%	X						X

	Trung tâm Văn hóa tổng hợp				0				0			1	1					CTX	X				X		
15	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở TT&TT	30	0	0	33	28	0	5	31	30	1	33	2	2	24	0	5								
	Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin và Truyền thông	12			17	12		5	12	12		17	1	1	10		5		X						
	Trung tâm Tin học	18			16	16		0	19	18	1	16	1	1	14		0		X						
16	Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở KH&CN	0			0				0			7	3	4											
	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	0			0				0			2	1	1				**CTX**	X				X		
	Trung tâm Công nghệ sinh học	0			0				0			3	1	2				**CTX**	X				X		
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	0			0				0			2	1	1				**CTX**	X				X		
17	Các đơn vị sự nghiệp trực thộc Sở TN&MT	110	0	0	84	45	0	39	112	110	2	84	5	8	32	0	39								
	Văn Phòng Đăng ký đất đai				0				0			3	1	2				CTX	X				X		
	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	86			61	36		25	88	86	2	61	1	2	33		25	1 phần	X					X	
	Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	24			23	9		14	24	24		23	1	2	6		14	1 phần	X					X	
	Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường				0				0			2	1	1				CTX	X				X		
	Quỹ Bảo vệ môi trường				0				0			2	1	1				NN 100%	X						X
18	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc VP. UBND tỉnh	39	0	0	30	30	0	0	39	39	0	30	3	5	22	0	0								
	Trung tâm Công báo Tin học	14			9	9			14	14		9	1	2	6			NN 100%	X						X
	Trung tâm Tiếp nhận thủ tục hành chính	15			10	10			15	15		10	1	2	7			NN 100%	X						X
	Nhà khách	10			11	11			10	10		11	1	1	9			1 phần	X					X	
19	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	16			12	10		2	17	16	1	12	1	1	8		2								
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát	16			12	10		2	17	16	1	12	1	1	8		2	NN 100%	X						X

20	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nội vụ	15			44	6		38	15	15		44	1	1	4		38								
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	15			44	6		38	15	15		44	1	2	3		38	1 phần	X					X	
21	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	18			16	10		6	19	18	1	16	4	3	3		6								
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	18			16	10		6	19	18	1	16	1	1	8		6	NN 100%	X						X
	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản				0				0			2	1	1				CTX	X				X		
	Phòng Công chứng số 1				0				0			2	1	1				CTX & ĐT	X			X			
	Phòng Công chứng số 2				0				0			1	1	0				CTX	X				X		
22	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính	21			23	18		5	22	21	1	23	1	1	16		5								
	Trung tâm Thẩm định Dịch vụ Tài chính	21			23	18		5	22	21	1	23	1	1	16		5	NN 100%	X						X
23	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở KH&ĐT	27	0	0	23	18	0	5	27	27		23	2	1	15	0	5								
	Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp	11			15	11		4	11	11		15	1	01	9		4	NN 100%	X						X
	Trung tâm Thẩm định dự án đầu tư	16			8	7		1	16	16		8	1	0	6		1	1 phần	X					X	
24	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng																								
	Trung tâm tư vấn và kiểm định xây dựng An Giang																	CTX & ĐT	X			X			
25	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở GTVT																								
	Trường Kỹ thuật nghiệp vụ GTVT																	CTX & ĐT	X			X			
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ																	CTX & ĐT	X			X			
	Bến xe khách châu đốc																	CTX & ĐT	X			X			
26	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc BQL Khu kinh tế tỉnh	6			12	6		6	12	9	3	12	1	1	4		6								
	Ban Quản lý Khu Thương mại Tịnh Biên	6			12	6		6	12	9	3	12	1	1	4		6	NN 100%	X						X

II	**CẤP HUYỆN**	**23.636**	**0**	**0**	**23.438**	**22.788**	**159**	**491**	**24.741**	**23.476**	**1.265**	**23.438**	**102**	**1.028**	**21.658**	**159**	**491**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Thành phố Long Xuyên				0				0			0			0										
		2.300	0	0	2.239	2.215	0	24	2.435	2.292	143	2.239	8	103	2.104	0	24								
1	- BQL Công viên Mỹ Thới				0				0			1	1					CTX	X				X		
2	- Ban quản lý chợ				0				0			1	1					CTX	X				X		
3	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
4	- Đội quản lý trật tư đô thị	14			15	13		2	14	14		15	1		12		2	NN 100%	X						X
5	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất	9			19	4		15	9	9		19	1		3		15	1 phần	X					X	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc thành phố Long Xuyên	2.217			2.167	2.167			2.358	2.217	141	2.167	1		2.166				X						
7	Trung tâm Văn hóa Long Xuyên + Trung tâm Thể dục thể thao Long Xuyên	35			24	20		4	32	30	2	24	1		19		4	NN 100%	X						X
8	Trung tâm Thể dục thể thao Long Xuyên				0				0			0						NN 100%	X						X
9	Đài Truyền thanh Long Xuyên	22			11	8		3	22	22		11	1		7		3	NN 100%	X						X
10	Trạm Thủy lợi	3			3	3			0			3			3			NN 100%			X				
2	Thành phố Châu Đốc				0				0			0			0										
		1.304	0	0	1.227	1.213	0	14	1.372	1.307	65	1.227	9	48	1.156	0	14								
1	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
2	- Đội QL Trật tự đô thị	7			7	5		2	7	7		7	1		4		2	1 phần	X					X	
3	- Trung tâm Dịch vụ VL	5			5	3		2	5	5		5	1		2		2	NN 100%	X						X
4	- Trung tâm Xúc tiến và Đầu tư	8			7	**5**		**2**	8	8		7	1		4		**2**	**NN 100%**	X						X
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Châu Đốc	11			0				0			1	1					NN 100%	X					X	

	Sự nghiệp giáo dục thuộc thành phố Châu Đốc	1.225			1.164	1.164			1.309	1.244	65	1.164	1		1.163				X						
7	Trung tâm Văn hóa Châu Đốc	19			17	15		2	19	19		17	1		14		2	NN 100%	X						X
8	Trung tâm Thể dục thể thao Châu Đốc	8			8	7		1	8	8		8	1		6		1	NN 100%	X						X
9	Đài Truyền thanh Châu Đốc	16			15	11		4	16	16		15	1		10		4	NN 100%	X						X
10	Trạm Thủy lợi	5			4	3		1	0			4			3		1	NN 100%			X				
3	Thị xã Tân Châu				0				0			0			0										
		1.920	0	0	1.920	1.870	3	47	2.033	1.917	116	1.920	11	90	1.769	3	47								
1	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
2	- Ban điều hành bến tàu xe				0				0			1	1					CTX	X				X		
3	- Đội QL trật tự đô thị	7			5	1		4	7	7		5	1		0		4	NN 100%	X						X
4	- Trung tâm xúc tiến đầu tư	7			7	2		5	7	7		7	1		1		5	NN 100%	X						X
5	Quan trang huyện	2			2			2	4	2	2	3	1				2	NN 100%	X						X
6	Ban Công trình công cộng				0				0			1	1					NN 100%	X						X
7	Trung tâm phát triển quỹ đất				0				0			1	1					NN 100%	X					X	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc thị xã Tân Châu	1.848			1.858	1.853		5	1.961	1.848	113	1.858	1		1.852		5		X						X
9	Trung tâm Văn hóa TX Tân Châu	23			14	7	1	6	24	23	1	14	1		6	1	6	NN 100%	X						X
10	Trung tâm Thể dục thể thao TX Tân Châu	7			8	4	1	3	7	7		8	1		3	1	3	NN 100%	X						X
11	Đài Truyền thanh TX Tân Châu	23			24	3	1	20	23	23		24	1		2	1	20	NN 100%	X						X
12	Trạm Thủy lợi	3			2			2	0			2			0		2	NN 100%			X				
4	Huyện Chợ Mới				0				0			0			0										

		3.434	0	0	3.472	3.379	46	47	3.540	3.399	141	3.472	10	127	3.242	46	47								
1	- Ban điều hành bến tàu xe				0				0			1	1					CTX	X				X		
2	TT Giới thiệu việc làm	5			8	3	2	3	5	5		8	1		2	2	3	NN 100%	X						X
3	Quan trang huyện	2			2			2	4	2	2	3	1				2	NN 100%	X						X
4	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
5	TT GDNN-GDTX	16			16	16			0			16	1		15			NN 100%	X		X				
6	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất	9			5	1		4	0			5	1		0		4	NN 100%	X					X	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Chợ Mới	3.341			3.341	**3.341**			3.473	3.334	139	3.341	1		3.340				X						
8	Trung tâm Văn hóa Châu Thành	22			31	**9**	14	**8**	22	22		31	1		8	14	**8**	**NN 100%**	X						X
9	Trung tâm Thể dục thể thao Châu Thành	9			16	**2**	7	**7**	9	9		16	1		1	7	**7**	**NN 100%**	X						X
10	Đài Truyền thanh Châu Thành	27			49	**5**	22	**22**	27	27		49	1		4	22	**22**	**NN 100%**	X						X
11	Trạm Thủy lợi	3			4	**2**	1	**1**	0			4			2	1	**1**	**NN 100%**			X				
5	Huyện Phú Tân				0				0			0			0										
		2.299	0	0	2.277	2.238	0	39	2.419	2.277	142	2.277	9	103	2.126	0	39								
1	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					**CTX & ĐT**	X			X			
2	- Ban điều hành bến tàu xe				0				0			1	1					**CTX**	X				X		
3	- Trung tâm GDNN-GDTX	30			28	**23**		**5**	31	30	**1**	28	1		22		**5**	**NN 100%**	X						X
4	Quan trang huyện	2			2			**2**	2	2		3	1				**2**	**NN 100%**	X						X
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Tân	9			0				0			1	1					NN 100%	X					X	
6	Ban Công trình công cộng				0				0			1	1					NN 100%	X						X

	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Phú Tân	2.197			2.197	2.197			2.338	2.197	141	2.197	1		2.196				X						
8	Trung tâm Văn hóa Phú Tân + Trung tâm Thể dục thể thao Phú Tân	31			21	14		7	21	21		21	1		13		7	NN 100%	X						X
9	Trung tâm Thể dục thể thao Phú Tân				0				0			0						NN 100%	X						X
10	Đài Truyền thanh Phú Tân	27			27	4		23	27	27		27	1		3		23	NN 100%	X						X
11	Trạm Thủy lợi	3			2			2	0			2			0		2	NN 100%			X				
6	Huyện Tri Tôn				0				0			0			0										
		1.866	0	0	1.798	1.773	0	25	1.922	1.834	88	1.798	10	75	1.688	0	25								
1	- Ban điều hành bến tàu xe				0				0			1	1					CTX	X				X		
2	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
3	Quan trang huyện	2			0				4	2	2	1	1					NN 100%	X						X
4	TT GDNN - GDTX	20			0				0			1	1					NN 100%			X				
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	9			0				0			1	1					NN 100%	X					X	
6	Ban Công trình công cộng				0				0			1	1					NN 100%	X						X
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Tri Tôn	1.772			1.743	1.734		9	1.857	1.772	85	1.743	1		1.733		9		X						
8	Trung tâm Văn hóa Tri Tôn	28			28	23		5	29	28	1	28	1		22		5	NN 100%	X						X
9	Trung tâm Thể dục thể thao Tri Tôn	8			6	2		4	8	8		6	1		1		4	NN 100%	X						X
10	Đài Truyền thanh Tri Tôn	24			19	14		5	24	24		19	1		13		5	NN 100%	X						X
11	Trạm Thủy lợi	3			2			2	0			2			0		2	NN 100%			X				
7	Huyện Tịnh Biên				0				0			0			0										
		1.844	0	0	1.923	1.745	0	178	1.992	1.836	156	1.923	11	101	1.633	0	178								

1	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
2	- BQL các trạm bơm				0				0			1	1					CTX	X				X		
3	- Ban QL Khu du lịch Núi Cấm	5			5	3		2	0			5	1		2		2	NN 100%	X						X
4	- Trung tâm hạ tầng kỹ thuật	19			8	6		2	19	19		8	1		5		2	1 phần	X					X	
5	- Trung tâm GDNN-GDTX	20			17	11		6	20	20		17	1		10		6	NN 100%	X						X
6	Quan trang huyện	4			4	1		3	8	4	4	4	1		0		3	NN 100%	X						X
7	Trung tâm phát triển quỹ đất				0				0			1	1					NN 100%	X					X	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Tịnh Biên	1.732			1.844	1.690		154	1.883	1.732	151	1.844	1		1.689		154		X						
9	Trung tâm Văn hóa Tịnh Biên	29			16	11		5	29	29		16	1		10		5	NN 100%	X						X
10	Trung tâm Thể dục thể thao Tịnh Biên	11			10	9		1	11	11		10	1		8		1	NN 100%	X						X
11	Đài Truyền thanh Tịnh Biên	21			16	11		5	22	21	1	16	1		10		5	NN 100%	X						X
12	Trạm Thủy lợi	3			3	3			0			3			3			NN 100%			X				
8	Huyện Châu Thành				0				0			0			0										
		1.984	0	0	1.973	1.973	0	0	2.067	1.986	81	1.973	9	107	1.857	0	0								
1	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
2	- Ban điều hành bến tàu xe				0				0			1	1					CTX	X				X		
3	- Trung tâm GDNN và GDTX	25			25	25			26	25	1	25	1		24			NN 100%	X						X
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	9			0				0			1	1					NN 100%	X					X	
5	Ban Công trình công cộng				0				0			1	1					NN 100%	X						X
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Châu Thành	1.894			1.894	1.894			1.984	1.908	76	1.894	1		1.893				X						

7	Trung tâm Văn hóa Châu Thành	22			22	22			34	32	2	22	1		21			NN 100%		X					X
8	Trung tâm Thể dục thể thao Châu Thành	10			10	10			1		1	10	1		9			NN 100%			X				
9	Đài Truyền thanh Châu Thành	21			19	19			22	21	1	19	1		18			NN 100%	X						X
10	Trạm Thủy lợi	3			3	3			0			3			3			NN 100%			X				
9	Huyện Châu Phú				0				0			0			0										
		2.480	0	0	2.465	2.419	0	46	2.583	2.447	136	2.465	8	97	2.314	0	46								
1	BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				24	3		21	0			24	1		2		21	CTX & ĐT	X			X			
2	Quan trang huyện	2			2			2	2	2		3	1				2	NN 100%	X						X
3	TT GDNN-GDTX	25			22	19		3	0			22	1		18		3	NN 100%			X				
4	Ban Công trình công cộng				0				0			1	1					NN 100%	X						X
5	Trung tâm phát triển quỹ đất				0				0			1	1					NN 100%	X					X	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Châu Phú	2.399			2.373	2.373			2.533	2.399	134	2.373	1		2.372				X						
7	Trung tâm Văn hóa Châu Phú + Trung tâm Thể dục thể thao Châu Phú	30			20	17		3	27	25	2	20	1		16		3	NN 100%	X						X
8	Trung tâm Thể dục thể thao Châu Phú				0				0			0						NN 100%	X						X
9	Đài Truyền thanh Châu Phú	21			21	4		17	21	21		21	1		3		17	NN 100%	X						X
10	Trạm Thủy lợi	3			3	3			0			3			3			NN 100%			X				
10	Huyện Thoại Sơn				0				0			0			0										
		2.179	0	0	2.125	2.072	0	53	2.261	2.167	94	2.125	10	85	1.977	0	53								
1	- Ban điều hành bến tàu xe				0				0			1	1					CTX	X				X		
2	- Ban QLDL & VH				0				0			1	1					CTX	X				X		

3	- Trung tâm GDNN - GDTX	25			23	14		9	25	25		23	1		13		9	NN 100%	X						X
4	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				0				0			1	1					CTX & ĐT	X			X			
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	9			0				0			1	1					NN 100%	X						X
6	Ban Công trình công cộng				0				0			1	1					NN 100%	X						X
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện Thoại Sơn	2.082			2.048	2.043		5	2.176	2.082	94	2.048	1		2.042		5		X						
8	Trung tâm Văn hóa Thoại Sơn	26			16	**8**		**8**	35	35		16	1		7		**8**	**NN 100%**		X					X
9	Trung tâm Thể dục thể thao Thoại Sơn	9			8	3		5	0			8	1		2		5	NN 100%			X				
10	Đài Truyền thanh Thoại Sơn	25			23	3		20	25	25		23	1		2		20	NN 100%	X						X
11	Trạm Thủy lợi huyện Thoại Sơn	3			7	1		6	0			7			1		6	NN 100%			X				
11	Huyện An Phú				0				0			0			0										
		2.026	0	0	2.019	1.891	110	18	2.117	2.014	103	2.019	7	92	1.792	110	18								
1	- BQL Dự án Đầu tư và Xây dựng				**0**				**0**			**1**	1					CTX & ĐT	X			X			
2	- Trung tâm GDNN-GDTX	**26**			**28**	19	3	6	**26**	**26**		**28**	1		**18**	3	6	NN 100%	X						X
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	**9**			**2**	1		1	**3**		3	**2**	1		**0**		1	NN 100%	X					X	
	Sự nghiệp giáo dục thuộc huyện An Phú	1.934			**1934**	1828	106		**2033**	**1.934**	99	**1934**	1		**1827**	106			X						
5	Trung tâm Văn hóa An Phú	**19**			**19**	12	1	6	**20**	**19**	1	**19**	1		**11**	1	6	NN 100%		X					X
6	Trung tâm Thể dục thể thao An Phú	**12**			**11**	10		1	**12**	**12**		**11**	1		**9**		1	NN 100%			X				
7	Đài Truyền thanh An Phú	**23**			**22**	19		3	**23**	**23**		**22**	1		**18**		3	NN 100%	X						X
8	Trạm Thủy lợi huyện An Phú	**3**			**3**	2		1				**3**			**2**		1	NN 100%			X				